

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHÚ NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG PHÚ NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU NGUYEN CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PNT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107341764

**3. Ngày thành lập:** 03/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 9, ngõ 140, đường Phú Diễn, tổ 3, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0437640698

Fax: 0437640698

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 2395     |
| 2.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                            | 2396     |
| 3.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                 | 2410     |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                           | 2511     |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại         | 2591     |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại             | 2592     |
| 7.  | Trồng lúa                                                | 0111     |
| 8.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                  | 0112     |
| 9.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                             | 0113     |
| 10. | Trồng cây mía                                            | 0114     |
| 11. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                            | 0115     |
| 12. | Trồng cây lấy sợi                                        | 0116     |
| 13. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                | 0117     |
| 14. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh           | 0118     |
| 15. | Trồng cây hàng năm khác                                  | 0119     |
| 16. | Trồng cây ăn quả                                         | 0121     |
| 17. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                               | 0122     |
| 18. | Trồng cây điều                                           | 0123     |
| 19. | Trồng cây hồ tiêu                                        | 0124     |
| 20. | Trồng cây cao su                                         | 0125     |
| 21. | Trồng cây cà phê                                         | 0126     |
| 22. | Trồng cây chè                                            | 0127     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                            | 0128 |
| 24. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0129 |
| 25. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                     | 0130 |
| 26. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0141 |
| 27. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0142 |
| 28. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0144 |
| 29. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0145 |
| 30. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0146 |
| 31. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0149 |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                              | 0150 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                | 0162 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                            | 0163 |
| 36. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                              | 0164 |
| 37. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                                                                        | 0170 |
| 38. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                | 0210 |
| 39. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0221 |
| 40. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                              | 0222 |
| 41. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                                    | 0230 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                               | 0240 |
| 43. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0311 |
| 44. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0312 |
| 45. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 46. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 47. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0323 |
| 48. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 49. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                               | 0891 |
| 50. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>- Nhóm này gồm:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899 |
| 51. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                          | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1623 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                   | 1629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 57. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752        |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                        | 4759        |
| 60. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761        |
| 61. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100        |
| 62. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600        |
| 63. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100(Chính) |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210        |
| 65. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220        |
| 66. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4290        |
| 67. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 68. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 70. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 72. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 73. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 74. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                             | 4649 |
| 75. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 76. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 77. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 78. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 79. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 80. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 81. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 82. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 83. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                          | 7810 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ PHƯƠNG LÊ  | Số nhà 9, ngõ 140, đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 193.800    | 1.938.000.000         | 51,000    | 0030179000046                                                                               |         |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số           | 193.800    | 1.938.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THOA   | 556 E3, khu tập thể Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 182.400    | 1.824.000.000         | 48,000    | B3553318                                                                                    |         |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số           | 182.400    | 1.824.000.000         | 48,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THÁI THANH | Phòng 210-C4 Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 3.800      | 38.000.000            | 1,000     | 011805348                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số           | 3.800      | 38.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THÁI THANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 12/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011805348

Ngày cấp: 03/07/2008

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 210-C4 Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 210-C4 Tập thể Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội